

Từ vựng tiếng Anh cơ bản trong ngành Logistics

Việc tích lũy các từ tiếng Anh chuyên ngành logistics theo từng nhóm nghiệp vụ cụ thể sẽ giúp bạn ghi nhớ nhanh và phản xạ chính xác khi xử lý chứng từ hay làm việc với đối tác quốc tế.

Từ vựng tiếng Anh về xuất nhập khẩu

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Bonded warehouse (n)	/ˈbɒn.dɪd ˈweə.haʊs/	Kho ngoại quan
Border gate (n)	/ˈbɔː.də geɪt/	Cửa khẩu
Certificate of Origin (C/O) (n)	/səˈtɪf.ɪ.kət əv ˈɒr.ɪ.dʒɪn/	Giấy chứng nhận xuất xứ
Commercial Invoice (n)	/kəˈmɜː.ʃəl ˈɪn.vɔɪs/	Hóa đơn thương mại
Commission based agent (n)	/kəˈmɪʃ.ən beɪst ˈeɪ.dʒənt/	Đại lý trung gian
Consignee (n)	/ˌkɒn.saɪˈniː/	Người nhận hàng
Customs (n)	/ˈkʌs.təmz/	Cơ quan hải quan
Customs broker (n)	/ˈkʌs.təmz ˈbrəʊ.kər/	Đại lý khai thuê hải quan
Customs clearance (n)	/ˈkʌs.təmz ˈkliə.rəns/	Thủ tục thông quan
Customs declaration (n)	/ˈkʌs.təmz ˌdek.ləˈreɪ.ʃən/	Việc khai báo hải quan
Customs declaration form (n)	/ˈkʌs.təmz dek.ləˈreɪ.ʃən fɔːm/	Tờ khai hải quan
Customs invoice (n)	/ˈkʌs.təmz ˈɪn.vɔɪs/	Hóa đơn hải quan
Entrusted export/import (n)	/ɪnˈtrʌstɪd ˈek.spɔːrt ˈɪm.pɔːrt/	Xuất nhập khẩu ủy thác
Exclusive distributor (n)	/ɪkˈskluː.sɪv dɪsˈtrɪb.juː.tər/	Nhà phân phối độc quyền
Export (n, v)	/ˈek.spɔːrt/	Xuất khẩu, hàng xuất khẩu

Exporter (n)	/ˈek.spɔː.tər/	Người xuất khẩu, đơn vị xuất khẩu
Export/import license (n)	/ˈek.spɔːrt ɪm.pɔːrt ˈlaɪ.səns/	Giấy phép xuất/nhập khẩu
Export-import procedures (n)	/ˈek.spɔːrt ɪm.pɔːrt prəˈsiː.dʒənz/	Thủ tục xuất nhập khẩu
Franchise (n)	/ˈfræn.tʃaɪz/	Nhượng quyền thương mại
Goods consigned from (Phrase)	/ɡʊdz kənˈsaɪnd frɒm/	Hàng được gửi từ
Goods consigned to (Phrase)	/ɡʊdz kənˈsaɪnd tuː/	Hàng được gửi đến cho ai
Goods description (Phrase)	/ɡʊdz dɪˈskrɪp.ʃən/	Bản mô tả hàng hóa
Import (n, v)	/ˈɪm.pɔːrt/	Nhập khẩu, hàng nhập khẩu
Importer (n)	/ˈɪm.pɔː.tər/	Người nhập khẩu
Inbound (adj, n)	/ˈɪn.baʊnd/	Hàng nhập về
Logistics coordinator (n)	/ləˈdʒɪs.tɪks kəʊˈɔː.dɪ.neɪ.tər/	Điều phối viên hậu cần
Manufacturer (n)	/ˌmæn.jəˈfæk.tʃər.ər/	Nhà sản xuất
Non-tariff zones (n)	/nɒn ˈtær.ɪf zəʊnz/	Khu phi thuế quan
Outbound (adj, n)	/ˈaʊt.baʊnd/	Hàng xuất đi
Packing List (n)	/ˈpæk.ɪŋ lɪst/	Phiếu đóng gói chi tiết
Processing (n)	/ˈprɒ.ses.ɪŋ/	Hoạt động gia công
Processing zone (n)	/ˈprɒ.ses.ɪŋ zəʊn/	Khu chế xuất
Shipper (n)	/ˈʃɪ.pər/	Người gửi hàng
Special consumption tax (n)	/ˈspeʃ.əl kənˈsʌmp.ʃən tæks/	Thuế tiêu thụ đặc biệt

Supplier (n)	/sə'plai.ər/	Nhà cung ứng
--------------	--------------	--------------

Từ vựng quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Assembly line (n)	/ə'sem.bli laɪn/	Dây chuyền lắp ráp
Batch production (n)	/bætʃ prə'dʌk.ʃən/	Sản xuất theo lô
Bill of Materials (BOM) (n)	/bɪl əv mə'tɪə.ri.əlz/	Định mức nguyên vật liệu
Capacity planning (n)	/kə'pæs.ɪ.ti 'plæn.ɪŋ/	Kế hoạch công suất
Contract management (n)	/'kɒn.trækt 'mæn.ɪdʒ.mənt/	Quản lý hợp đồng thương mại
Customer service (n)	/'kʌs.tə.mər 'sɜː.vɪs/	Dịch vụ khách hàng
Demand (n)	/dɪ'mɑːnd/	Nhu cầu thị trường
Demand-supply matching (n)	/dɪ'mɑːnd sə'plai 'mætʃ.ɪŋ/	Cân đối cung cầu
Distribution (n)	/ˌdɪs.trɪ'bjuː.ʃən/	Hoạt động phân phối
Finished goods (n)	/ˌfɪn.ɪft 'ɡʊdz/	Thành phẩm hoàn thiện
Just-in-case (Phrase)	/ˌdʒʌst.ɪn.keɪs/	Phương pháp dự trữ phòng ngừa
Just-in-Time (JIT) (Phrase)	/ˌdʒʌst.ɪn.taɪm/	Phương thức sản xuất đúng lúc
Kaizen (n)	/'kaɪ.zen/	Triết lý cải tiến liên tục
Kanban (n)	/'kæn.bæn/	Hệ thống thẻ điều phối Kanban
Manufacturing (n)	/ˌmæn.jə'fæk.tʃər.ɪŋ/	Ngành sản xuất chế tạo
Negotiation (n)	/nɪˌɡəʊ.ʃi'ei.ʃən/	Quá trình đàm phán
Planning (n)	/'plæn.ɪŋ/	Công tác lập kế hoạch

Procurement (n)	/prə'kjʊə.mənt/	Quá trình mua sắm thu mua
Production (n)	/prə'dʌk.fən/	Hoạt động sản xuất
Purchase Order (PO) (n)	/'pɜ:.tʃəs 'ɔ:.də/	Đơn đặt hàng
Purchasing (n)	/'pɜ:.tʃəs.ɪŋ/	Nghịệp vụ mua hàng
Quality assurance (QA) (n)	/'kwɒl.ɪ.ti ə'ʃɔ:.rəns/	Đảm bảo chất lượng
Raw materials (n)	/rɔ: mə'tiə.ri.əlz/	Nguyên vật liệu thô
Request for Quotation (RFQ) (n)	/rɪ'kwest fə ,kwəʊ'teɪ.fən/	Yêu cầu báo giá
Safety stock (n)	/'seɪf.ti stɒk/	Lượng hàng tồn kho an toàn
Supplier selection (n)	/sə'plai.ər si'lek.fən/	Đánh giá chọn nhà cung cấp
Supply (n)	/sə'plai/	Nguồn cung ứng
Supply chain (n)	/sə'plai tʃeɪn/	Chuỗi cung ứng
Supply chain management (n)	/sə'plai tʃeɪn 'mæn.ɪdʒ.mənt/	Quản trị chuỗi cung ứng
Transportation (n)	/ ,træn.spɔ: 'teɪ.fən/	Hoạt động vận tải
Warehousing (n)	/'weə.haʊ.sɪŋ/	Hoạt động lưu kho bãi
Work-in-Progress (WIP) (n)	/wɜ:k ɪn 'prɒg.res/	Bán thành phẩm đang sản xuất

Từ vựng về vận tải và giao nhận hàng hóa

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Air freight (n)	/eə freɪt/	Cước vận tải hàng không
Airway bill (AWB) (n)	/'eə.weɪ bɪl/	Vận đơn hàng không
Bill of lading (B/L) (n)	/'bɪl əv 'leɪ.dɪŋ/	Vận đơn đường biển

Carrier (n)	/'kær.i.ər/	Đơn vị vận chuyển, hãng tàu
Container (n)	/kən'teɪ.nər/	Thùng hàng container
Courier (n)	/'kʊr.i.ər/	Đơn vị chuyển phát nhanh
Customs clearance (n)	/'kʌs.təmz 'klɪə.rəns/	Thủ tục thông quan
Delivery (n)	/dɪ'lɪv.ər.i/	Việc giao hàng
Demurrage (n)	/dɪ'mʌr.ɪdʒ/	Phí lưu container tại bãi
Forwarder (n)	/'fɔ:.wə.dər/	Đơn vị giao nhận vận tải
Freight (n)	/freɪt/	Hàng hóa hoặc cước phí chuyên chở
Freight forwarder (n)	/freɪt 'fɔ:.wə.dər/	Công ty giao nhận vận tải quốc tế
Incoterms (n)	/'ɪn.kəʊ.tɜ:mz/	Điều kiện thương mại quốc tế
Land freight (n)	/lænd freɪt/	Vận tải đường bộ nội địa
Letter of credit (L/C) (n)	/'let.ər əv 'kred.ɪt/	Thư tín dụng chứng từ
Pallet (n)	/'pæl.ɪt/	Tấm kê hàng, kệ kê hàng
Shipping (n)	/'ʃɪp.ɪŋ/	Hoạt động vận tải giao nhận
Third-party logistics (3PL) (n)	/θɜ:rd 'pɑ:ti lə'dʒɪs.tɪks/	Dịch vụ hậu cần bên thứ ba
Tracking (n)	/'træk.ɪŋ/	Theo dõi hành trình lô hàng
Train freight (n)	/treɪn freɪt/	Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Từ vựng về kho bãi và quản lý tồn kho

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Causal forecasting (n)	/'kɔ:zəl 'fɔ:.kæst.ɪŋ/	Dự báo dựa trên quan hệ nhân quả

Cross-dock (n, v)	/kros dok/	Chuyển hàng trực tiếp không qua kho
Demand (n)	/dɪ'mɑ:nd/	Nhu cầu tiêu thụ
Distribution center (n)	/dɪs'trɪb.ju:.ʃən 'sen.tər/	Trung tâm phân phối hàng
Fulfillment center (n)	/fʊl'fɪl.mənt 'sen.tər/	Trung tâm hoàn tất đơn hàng
Inbound (adj, n)	/'ɪn.baʊnd/	Quy trình nhập kho
Inventory management (n)	/ɪn'ven.tər.i 'mæn.ɪdʒ.mənt/	Nghịệp vụ quản lý hàng tồn kho
Outbound (adj, n)	/'aʊt.baʊnd/	Quy trình xuất kho
Packing (n)	/'pæk.ɪŋ/	Hoạt động đóng gói hàng
Replenishment (n)	/rɪ'plen.ɪʃ.mənt/	Hoạt động bổ sung hàng tồn
Simulation (n)	/,sɪm.jʊ'leɪ.ʃən/	Phương pháp mô phỏng kho bãi

Từ vựng về thủ tục hải quan và tuân thủ quy định

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Contingency planning (n)	/kən'tɪn.dʒən.si 'plæn.ɪŋ/	Lập kế hoạch ứng phó sự cố
Demand variability (n)	/dɪ'mɑ:nd ,veə.ri.ə'bɪl.ɪ.ti/	Sự biến động của nhu cầu
Forecast error (n)	/'fɔ:..kɑ:st 'er.ər/	Sai số trong dự báo
Price volatility (n)	/praɪs ,vɒl.ə'tɪl.ɪ.ti/	Sự biến động giá cả thị trường
Risk assessment (n)	/rɪsk ə'ses.mənt/	Đánh giá mức độ rủi ro
Risk identification (n)	/rɪsk aɪ'den.tɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	Nhận diện các yếu tố rủi ro
Risk management (n)	/rɪsk 'mæn.ɪdʒ.mənt/	Hoạt động quản trị rủi ro
Risk mitigation (n)	/rɪsk ,mɪt.ɪ'geɪ.ʃən/	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro

Supply chain disruption (n)	/sə'plaɪ tʃeɪn dɪs'rʌp.ʃən/	Sự đứt gãy gián đoạn chuỗi cung ứng
-----------------------------	-----------------------------	-------------------------------------

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Logistics về thanh toán quốc tế

Từ vựng	Phiên âm IPA	Dịch nghĩa
Advising bank (n)	/əd'vaɪ.zɪŋ bæŋk/	Ngân hàng thông báo thư tín dụng
Amendments (n)	/ə'mend.mənts/	Các điều khoản tu chỉnh sửa đổi
Bank receipt = Bank slip (n)	/bæŋk rɪ'si:t/ = /bæŋk slɪp/	Biên lai điện chuyển tiền
Cheque (n)	/tʃek/	Séc thanh toán ngân hàng
Currency code (n)	/'kʌr.ən.si kəʊd/	Mã tiền tệ quốc tế
Delivery authorization (n)	/dɪ'lvɪ.ər.i ˌɔː.θər.aɪ'zeɪ.ʃən/	Lệnh ủy quyền giao hàng
Documentary collection (n)	/ˌdɒk.ju'men.tər.i kə'lek.ʃən/	Phương thức nhờ thu kèm chứng từ
Documentary credit (n)	/ˌdɒk.ju'men.tər.i 'kred.ɪt/	Phương thức tín dụng chứng từ
Exchange rate (n)	/ɪks'tʃeɪndʒ reɪt/	Tỷ giá hối đoái ngoại tệ
Ordering Customer (n)	/'ɔː.dər.ɪŋ 'kʌs.tə.mər/	Khách hàng phát lệnh thanh toán
Remitting bank (n)	/rɪ'mɪt.ɪŋ bæŋk/	Ngân hàng chuyển tiền nhờ thu
Shipment period (n)	/'ʃɪp.mənt 'pɪə.ri.əd/	Thời hạn giao hàng quy định
Typing errors (n)	/'taɪ.pɪŋ 'er.ərz/	Lỗi chính tả trên chứng từ

Các từ thuật ngữ và viết tắt Logistics phổ biến

Viết tắt	Full form	Nghĩa tiếng Việt
ETA	Estimated Time of Arrival	Thời gian dự kiến tàu hoặc hàng đến cảng

ETD	Estimated Time of Departure	Thời gian dự kiến khởi hành rời cảng
FCL	Full Container Load	Hàng nguyên container, xếp đủ một container
LCL	Less than Container Load	Hàng lẻ, hàng ghép không đủ một container
FOB	Free On Board	Giao hàng lên boong tàu tại cảng bốc hàng
CIF	Cost, Insurance and Freight	Giá bao gồm tiền hàng, bảo hiểm và cước biển
EXW	Ex Works	Giá giao tại xưởng của người bán
DDP	Delivered Duty Paid	Giao hàng đã nộp xong toàn bộ thuế nhập khẩu
B/L	Bill of Lading	Vận đơn đường biển gốc
AWB	Air Waybill	Vận đơn vận chuyển hàng không
PO	Purchase Order	Đơn đặt hàng chính thức
POD	Proof of Delivery	Chứng từ xác nhận người nhận đã nhận hàng

Mẫu câu giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành Logistics

Dưới đây là các mẫu câu giao tiếp trực tiếp trong công việc hàng ngày, từ trao đổi lịch trình, đàm phán giá cước đến xử lý sự cố hàng hóa chậm trễ.

Mẫu câu tiếng Anh	Dịch nghĩa tiếng Việt
Could you provide the shipment details ?	Bạn có thể cung cấp chi tiết lô hàng này được không?
Could you confirm the quantity and weight ?	Bạn có thể xác nhận lại số lượng và trọng lượng không?
When will the shipment be ready?	Khi nào lô hàng sẽ sẵn sàng để giao?
What is the estimated time of arrival ?	Thời gian dự kiến hàng đến cảng là vào ngày nào?
Could you check the shipping schedule ?	Bạn có thể kiểm tra giúp tôi lịch trình vận chuyển không?

The shipment has been delayed .	Lô hàng đã bị trì hoãn lịch trình.
Please send us the commercial invoice and packing list .	Vui lòng gửi cho chúng tôi hóa đơn thương mại và phiếu đóng gói.
Has the cargo been cleared by customs ?	Lô hàng hóa này đã được cơ quan hải quan thông quan chưa?
Please double-check the shipping documents .	Vui lòng kiểm tra lại thật kỹ các chứng từ vận chuyển.
There is a delay in the shipment .	Đang có một sự chậm trễ trong việc vận chuyển hàng hóa phục vụ.
The goods were damaged during transportation .	Hàng hóa đã không may bị hư hại trong quá trình vận chuyển.
We are facing a delay at the container port .	Chúng tôi đang đối mặt với sự chậm trễ tại cảng container.
What mode of payment do they want to use?	Phía đối tác muốn lựa chọn phương thức thanh toán nào?
Is the freight price negotiable ?	Mức cước phí vận chuyển này có thể thương lượng thêm không?
When will I receive the freight refund ?	Khi nào thì tôi sẽ nhận được tiền hoàn cước vận chuyển?
Please send me the sales contract .	Xin vui lòng chuyển cho tôi bản sao hợp đồng mua bán.
I need to review the contract before signing it.	Tôi cần rà soát lại các điều khoản hợp đồng trước khi ký.
I would like to get a quote for the cargo shipment .	Tôi muốn nhận bản chào giá cước cho lô hàng xuất khẩu này.

What is the estimated delivery date ?	Ngày dự kiến thực hiện giao hàng tận nơi là khi nào?
I need to change the delivery address .	Tôi cần làm thủ tục thay đổi lại địa chỉ nhận hàng.
I need help with the customs clearance process .	Tôi cần sự hỗ trợ đối với quy trình thông quan hàng hóa.

